

Số: 874 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt giá dự toán mua sắm vật tư y tế, hóa chất
thận nhân tạo, hoá chất sinh hóa, huyết học phục vụ khám,
chữa bệnh năm 2018 của Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ, về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá về Thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 03/8/2015 của UBND tỉnh, về việc ban hành quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 109/TTr-STC ngày 19/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá dự toán mua sắm vật tư y tế, hóa chất thận nhân tạo, hoá chất sinh hóa, huyết học phục vụ khám, chữa bệnh năm 2018 của Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột; với các nội dung cụ thể như sau:

1. Bên mời thầu: Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột;
2. Tên hàng hóa: Phim X-ray khô, vật tư thận nhân tạo và hoá chất sinh hoá, huyết học;
3. Địa điểm giao hàng: Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột;
4. Giá dự toán: **12.084.021.000** đồng (Mười hai tỷ, không trăm tám mươi tư triệu, không trăm hai mươi một ngàn đồng).

Giá dự toán mua sắm trên là giá tối đa, đã bao gồm: Giá mua có thuế theo luật định, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận đến bên mua. Phim X-ray khô, vật tư thận nhân tạo và hoá chất sinh hoá, huyết học phải có tài liệu chứng minh

nguồn gốc xuất xứ và Giấy chứng nhận của nhà sản xuất kèm theo. Bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Đơn giá, số lượng, chủng loại, đặc điểm, quy cách, chất lượng của từng sản phẩm chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.

5. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn thu viện phí, Bảo hiểm y tế.

6. Thời gian thực hiện: Năm 2018.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột, Sở Tài chính chịu trách nhiệm về danh mục, giá dự toán mua sấm phim X-ray khô, vật tư thận nhân tạo và hoá chất sinh hoá, huyết học tại Điều 1 Quyết định này.

Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột (Bên mời thầu) có trách nhiệm tổ chức mua sấm phim X-ray khô, vật tư thận nhân tạo và hoá chất sinh hoá, huyết học theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh, Giám đốc Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. *h*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (y_12b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



H' Yim Kdoh

Phụ lục số 01

GIÁ DỰ TOÁN PHIM X-RAY KHÔ CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Ban hành kèm theo Quyết định số **874** /QĐ-UBND ngày **27** /4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên vật tư	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
1	Phim X-Ray khô 20x25 cm (8x10 inch)	125 tờ/Hộp	Konica Minolta	Mỹ	60.000	Tấm	18.680	1.120.800.000
2	Phim CT 35x43 cm	100 tờ/Hộp	Fujifilm	Nhật Bản	2.500	Tấm	38.600	96.500.000
Tổng cộng								1.217.300.000

Phụ lục số 02

GIÁ DỰ TOÁN VẬT TƯ, HÓA CHẤT THẬN NHÂN TẠO CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Ban hành kèm theo Quyết định số **874** /QĐ-UBND ngày **27** /4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên vật tư	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bộ dây lọc thận nhân tạo Model: VKTNT-02P Độ kéo dẫn: Không vượt quá 2,3 cm; Có Pillow; Bầu nối chắc chắn. Tiết trùng bằng hơi nước	Nikkiso	Việt Nam	Bộ	25.000	60.000	1.500.000.000
2	Filter lọc khuẩn Transducer protector Màng lọc 0.2 micron, bảo vệ tránh máu tiếp xúc trực tiếp đầu dò áp lực tĩnh mạch và động mạch	Sunder	Đài Loan	Cái	120	20.000	2.400.000
3	Kim chạy thận AVF 16G Model: AVF 16G Kích thước 16G x 25mm, thành mỏng, sắc, có lỗ ở mặt sau kim. Cánh bướm mềm, dễ cầm, dễ dán băng dính, xoay được 360°. Ống silicon mềm mại, nhựa trong, thẳng. Khóa nhựa mềm mại, dễ bấm	Nipro	Thái Lan	Cái	50.000	10.000	500.000.000
4	Ống thông dẫn đường trong thận nhân tạo Model: Hemocath V1215/1220 Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng dài 20 cm, thể tích mỗi 1.4 ml, chất liệu polyurethan, có chất cản quang, có ống dẫn đường, ống thông 18G có van, ống nong 12F, có dây dẫn nối máu điện tim, có dao mổ, xvlanh 5 ml	B.Braun	Đức	Cái	40	997.500	39.900.000
5	Quả lọc thận FB-150E GA Model: FB-150E GA Diện tích màng: 1,5 m2. Hệ số lọc ≥ 20 ml/h/mmHg. Chất liệu màng Cellulose Triacetate. Quả khô. Tiết trùng bằng tia Gamma	Nipro	Nhật Bản	Quả	5.000	370.000	1.850.000.000
6	Dung dịch Javel		Việt Nam	Lít	150	12.000	1.800.000

7	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng quả lọc thận nhân tạo Dung dịch Hemoclean RP Dung dịch rửa quả lọc thận chứa: Peracetic acid 4,5%; Hydrigen peroxide d-ii 19%; Nước theo tiêu chuẩn AMMI	Huniz	Hàn Quốc	Can	17	1.920.000	32.640.000
8	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng máy thận nhân tạo Dung dịch Sanacide Dung dịch rửa máy thận chứa: Peracetic acid 1,9%; Hydrigen peroxide d-ii 6%; Nước theo tiêu chuẩn AMMI	Huniz	Hàn Quốc	Can	120	1.350.000	162.000.000
9	Bột chạy thận nhân tạo DF-140 Dạng bột dùng để pha dung dịch A, 1 thùng bao gồm các thành phần sau: Sodium Chloride: 19.9 kg Calcium Chloride: 0.64 kg Potassium Chloride: 0.49 kg Magnesium Chloride: 0.16 kg Acetic Acid: 0.6 kg Dextrose: 3.31 kg	Rockwell	Mỹ	Thùng	600	2.030.000	1.218.000.000
10	Bột pha chạy thận nhân tạo FB-25-2C Dạng bột dùng để pha dung dịch B, 1 thùng bao gồm: 2 gói bột bao bì màu trắng, mỗi gói nặng 7.95 kg chứa NaHCO ₃	Rockwell	Mỹ	Thùng	300	1.280.000	384.000.000
Tổng cộng							5.690.740.000

Phụ lục số 03

GIÁ DỰ TOÁN HÓA CHẤT SINH HÓA, HUYẾT HỌC CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 874 /QĐ-UBND ngày 27 /4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên vật tư	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Hoá chất xét nghiệm huyết học 23 thông số CELL-DYN RUBY						
1	CDS Diluent Sheath 20 liters Quy cách: 20 lít/thùng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA.	Clinical Diagnostic Solutions	Mỹ	Thùng	250	3.100.000	775.000.000
2	CDS CN-FREE HGB Lyse Reagent 5 liters Quy cách: 5 lít/thùng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA.	Clinical Diagnostic Solutions	Mỹ	Thùng	30	8.645.000	259.350.000
3	CDS CN-FREE HGB Lyse Reagent 1 liters Quy cách: 1 lít/chai Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA.	Clinical Diagnostic Solutions	Mỹ	Chai	450	1.840.000	828.000.000
4	CDS Enzymatic Cleaner Concentrate 100 ml Quy cách: 100 ml/chai Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA.	Clinical Diagnostic Solutions	Mỹ	Chai	4	2.000.000	8.000.000
5	CBC-3K 3 x 3 ml Quy cách: 3 x 3.0 ml/hộp Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	R&D Systems Inc	Mỹ	Hộp	15	5.600.000	84.000.000
II	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích sinh hóa tự động AU680						
1	Alcohol 4 x 10ml/4 x 10 ml Quy cách: 4 x 10 ml/4 x 10 ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	4	4.902.000	19.608.000
2	Albumin Kit 2 x 125 ml Quy cách: 2 x 125 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Cypress	Bỉ	Hộp	8	1.221.000	9.768.000

3	Amylase 5 x 20/1 x 20 ml Quy cách: 5 x 20/1 x 20 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	12	3.755.000	45.060.000
4	Bilirubin Direct 5 x 20/2 x 10 ml Quy cách: 5 x 20/2 x 10 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	5	2.264.000	11.320.000
5	Bilirubin Total 5 x 20/2 x 10 ml Quy cách: 5 x 20/2 x 10 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	5	2.264.000	11.320.000
6	Calcium Kit (Arsenazo III) 2 x 125 ml Quy cách: 2 x 125 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Cypress	Bỉ	Hộp	30	973.000	29.190.000
7	Cholesterol 4 x 100 ml Quy cách: 4 x 100 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	25	3.030.000	75.750.000
8	CK-NAC/CK-MB Control 4 x 2 ml Quy cách: 4 x 2 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Cypress	Bỉ	Hộp	4	2.840.000	11.360.000
9	CK-MB 4 x 50/2 x 20 ml Quy cách: 4 x 50/2 x 20 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	12	12.437.000	149.244.000
10	C-Reactive Protein 1 x 10/5 x 25 ml Quy cách: 1 x 10/5 x 25 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Dutch	Hà Lan	Hộp	25	4.900.000	122.500.000
11	CRP Standard Set 5 x 1 ml Quy cách: 5 x 1 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Dutch	Hà Lan	Hộp	4	4.218.000	16.872.000
12	Creatinine Kit 2 x 125 ml Quy cách: 2 x 125 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Cypress	Bỉ	Hộp	75	1.300.000	97.500.000



13	Gamma-GT 4 x 50/2 x 20 ml Quy cách: 4 x 50/2 x 20 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	11	6.432.000	70.752.000
14	Glucose 4 x 100 ml Quy cách: 4 x 100 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	75	1.052.000	78.900.000
15	GOT (AST) 4 x 66/4 x 16 ml Quy cách: 4 x 66/4 x 16 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	50	2.568.000	128.400.000
16	GPT (ALAT) 4 x 66/4 x 16 ml Quy cách: 4 x 66/4 x 16 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	50	2.568.000	128.400.000
17	HbA1c 3 x 20/2 x 10/1 x 10 ml Quy cách: 3 x 20/2 x 10/1 x 10 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Invicon	Đức	Hộp	15	34.400.000	516.000.000
18	HbA1c Calibratorset 4 x 0.25 ml Quy cách: 4 x 0.25 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Invicon	Đức	Hộp	4	7.457.000	29.828.000
19	HbA1c Hemolyze 500 ml Quy cách: 500 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Invicon	Đức	Hộp	12	337.000	4.044.000
20	HDL-C Direct 4 x 25/2 x 17 ml Quy cách: 4 x 25/2 x 17 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	30	5.100.000	153.000.000
21	HDL/LDL-C Calibrator 3 ml Quy cách: 3 ml/lọ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Lọ	6	1.378.000	8.268.000
22	LDL-C Direct 4 x 25/2 x 17 ml Quy cách: 4 x 25/2 x 17 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	15	9.000.000	135.000.000
23	Microalbumin 1 x 10/5 x 25 ml Quy cách: 1 x 10/5 x 25 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Dutch	Hà Lan	Hộp	15	7.190.000	107.850.000

24	Microalbumin Standard Set 5 x 1 ml Quy cách: 5 x 1 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Dutch	Hà Lan	Hộp	4	3.889.000	15.556.000
25	Calibrator serum level 3 - 20 x 5 ml Hãng sản xuất: Randox Xuất xứ: Anh Quy cách: 20 x 5 ml/hộp Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Randox	Anh	Lọ	40	1.263.000	50.520.000
26	HUM ASY CONTROL 2 - 20 x 5 ml Quy cách: 20 x 5 ml/hộp Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Randox	Anh	Lọ	80	771.000	61.680.000
27	HUM ASY CONTROL 3 - 20 x 5 ml Quy cách: 20 x 5 ml/hộp Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Randox	Anh	Lọ	80	771.000	61.680.000
28	Total Protein 2 x 125 ml Quy cách: 2 x 125 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Cypress	Bi	Hộp	25	1.400.000	35.000.000
29	Transferrin 1 x 10/5 x 25 ml Quy cách: 1 x 10/5 x 25 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Dutch	Hà Lan	Hộp	12	7.359.000	88.308.000
30	Transferrin Standard Set 5 x 1 ml Quy cách: 5 x 1 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Dutch	Hà Lan	Hộp	5	3.843.000	19.215.000
31	Triglycerides 4 x 100 ml Quy cách: 4 x 100 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	20	4.728.000	94.560.000
32	Urea UV 4 x 100/4 x 20 ml Quy cách: 4 x 100/4 x 20 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	35	4.350.000	152.250.000
33	Uric Acid 4 x 66/4 x 16 ml Quy cách: 4 x 66/4 x 16 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	15	3.117.000	46.755.000

34	Detergent-H 1 x 825 ml Quy cách: 1 x 825 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	30	2.405.000	72.150.000
35	Multiclean 4 x 100 ml Quy cách: 4 x 100 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Greiner	Đức	Hộp	30	1.881.000	56.430.000
36	Iron 4 x 50 ml Quy cách: 4 x 150 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Cypress	Bỉ	Hộp	15	2.551.000	38.265.000
III Hóa chất sử dụng cho máy phân tích ION đo 5 thông số CONVERGYS ISE COMFORT (Na,K, Ca, Ph, Cl)							
1	Diamatrix ISE Calibrator-1 Solution - 450 ml Quy cách: 450 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Convergent	Đức	Chai	100	4.105.000	410.500.000
2	Diamatrix ISE Calibrator-2 Solution - 250 ml Quy cách: 250 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Convergent	Đức	Chai	15	2.910.000	43.650.000
3	Convergys ISE Cleaning Solution Kit 100 ml Quy cách: 100 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Convergent	Đức	Chai	4	1.456.000	5.824.000
4	Convergys ISE and Blood Gas 3 Level Control Solution 3-15 x 2 ml Quy cách: 15 x 2 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Convergent	Đức	Hộp	6	1.559.000	9.354.000
Tổng cộng							5.175.981.000